

Số: 216/CMT-HĐQT
V/v công bố báo cáo tài chính năm 2023
đã được kiểm toán

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: pvfcco-central@pce.vn Website: www.pce.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán:
 - BCTC riêng
 - BCTC hợp nhất
 - BCTC tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không



[Handwritten signature]

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/03/2024 tại đường dẫn: www.pce.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023

Không có.

4. Nội dung giải trình

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 29% so với năm 2022, bởi yếu tố chính sau:

- Đơn giá bán của các mặt hàng trong kỳ giảm 31% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận gộp các mặt hàng phân bón và dịch vụ thực hiện kỳ giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC năm 2023 đã kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

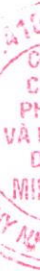


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

Số: 0481 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5360-2020-001-1



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.691.508.442	237.353.609.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	146.164.668.850	55.601.807.658
1. Tiền	111		76.164.668.850	7.601.807.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.025.262.050	50.075.624.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	35.582.587.158	18.821.650.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.389.931.058	28.659.409.890
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		52.743.834	2.594.564.238
III. Hàng tồn kho	140	7	4.253.815	131.099.294.167
1. Hàng tồn kho	141		4.253.815	146.464.281.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(15.364.987.421)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		497.323.727	576.882.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	497.323.727	576.882.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.402.871.306	32.125.589.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	41.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.713.786.255	27.048.110.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.945.029.272	6.165.572.416
- Nguyên giá	222		77.758.216.296	75.205.777.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.813.187.024)	(69.040.205.506)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.768.756.983	20.882.537.591
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.487.884.267)	(1.374.103.659)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.651.085.051	5.036.479.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.651.085.051	4.924.438.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	112.041.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		228.094.379.748	269.479.198.201

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.416.268.885	69.063.427.202
I. Nợ ngắn hạn	310		41.416.268.885	69.063.427.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.893.622.852	35.197.319.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	20.588.506.356	16.161.334.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.198.960.450	891.873.539
4. Phải trả người lao động	314		7.251.144.085	6.268.935.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	648.035.302	560.205.668
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		133.273.390	2.184.981.260
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.684.544.631	7.780.596.143
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.678.110.863	200.415.770.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	186.678.110.863	200.415.770.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.793.392.759	75.531.052.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.531.052.895	52.341.035.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.262.339.864	23.190.016.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		228.094.379.748	269.479.198.201



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.230.271.713.987	3.518.885.907.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	56.283.715.101	28.496.054.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	3.173.987.998.886	3.490.389.853.211
4. Giá vốn hàng bán	11	19	3.093.308.962.912	3.397.537.421.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.679.035.974	92.852.431.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.618.513.232	519.983.276
7. Chi phí tài chính	22		411.671.233	902.384.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		411.671.233	902.384.110
8. Chi phí bán hàng	25	21	43.254.504.748	41.772.790.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	22.190.456.901	21.513.754.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.440.916.324	29.183.486.012
11. Thu nhập khác	31		10.169.036.880	8.882.550.372
12. Chi phí khác	32		226.489.185	267.352.500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	9.942.547.695	8.615.197.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.383.464.019	37.798.683.884
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5.332.365.936	7.997.639.093
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	112.041.134	102.872.986
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.939.056.949	29.698.171.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.626	2.319

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

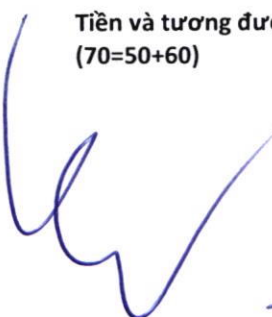
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.383.464.019	37.798.683.884
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.886.762.126	4.027.775.740
Các khoản dự phòng	03	(15.364.987.421)	15.364.987.421
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.618.513.232)	(519.983.276)
Chi phí lãi vay	06	411.671.233	902.384.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.698.396.725	57.573.847.879
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.093.006.686	46.707.024.993
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	146.460.027.773	(12.957.167.674)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.186.771.626)	(2.600.547.015)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	352.911.555	2.401.949.992
Tiền lãi vay đã trả	14	(411.671.233)	(902.384.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.674.221.115)	(17.584.273.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.825.716.175	8.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.598.484.772)	(7.797.833.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.558.910.168	64.848.617.241
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.552.438.374)	(571.680.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.578.869.398	504.476.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(973.568.976)	(67.203.574)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	245.000.000.000	237.576.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(245.000.000.000)	(237.576.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.022.480.000)	(24.745.526.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.022.480.000)	(24.745.526.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	90.562.861.192	40.035.887.167
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.601.807.658	15.565.920.491
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	146.164.668.850	55.601.807.658


Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 9 năm 2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	352.222.230	2.308.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.812.446.620	7.599.498.868
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	48.000.000.000
	146.164.668.850	55.601.807.658

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với kỳ hạn gốc là 01 tháng và lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	17.624.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.383.903.947	8.593.677.471
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	-	7.712.314.504
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	-	1.682.913.000
Các khách hàng khác	574.683.211	832.745.799
	35.582.587.158	18.821.650.774

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan 17.384.342.851 8.593.677.471
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	13.265.131.058	28.303.358.154
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	356.051.736
Các khách hàng khác	124.800.000	-
	13.389.931.058	28.659.409.890

Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan 13.265.131.058 28.659.409.890
(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.482.425	-	29.032.178	-
Hàng hoá	1.771.390	-	146.435.249.410	(15.364.987.421)
	4.253.815	-	146.464.281.588	(15.364.987.421)

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 15.364.987.421 VND (năm trước: trích lập 15.364.987.421 VND).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	48.738.270	47.525.982
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	448.585.457	529.356.294
	<u>497.323.727</u>	<u>576.882.276</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*)	4.265.198.461	4.432.039.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	385.886.590	492.398.811
	<u>4.651.085.051</u>	<u>4.924.438.057</u>
Cộng	<u>5.148.408.778</u>	<u>5.501.320.333</u>

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí ("Tổng Công ty") theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 42 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62.240.609.457	454.718.500	8.861.237.516	3.649.212.449	75.205.777.922
Tăng trong năm	-	-	1.985.003.374	567.435.000	2.552.438.374
Số dư cuối năm	62.240.609.457	454.718.500	10.846.240.890	4.216.647.449	77.758.216.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	59.713.191.496	454.718.500	6.593.484.376	2.278.811.134	69.040.205.506
Khấu hao trong năm	366.294.190	-	840.665.228	566.022.100	1.772.981.518
Số dư cuối năm	60.079.485.686	454.718.500	7.434.149.604	2.844.833.234	70.813.187.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.527.417.961	-	2.267.753.140	1.370.401.315	6.165.572.416
Tại ngày cuối năm	2.161.123.771	-	3.412.091.286	1.371.814.215	6.945.029.272

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65.968.986.972 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 25.759.612.631 VND).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
Khấu hao trong năm	113.780.608	-	113.780.608
Số dư cuối năm	1.334.170.906	153.713.361	1.487.884.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	20.882.537.591	-	20.882.537.591
Tại ngày cuối năm	20.768.756.983	-	20.768.756.983

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 153.713.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 153.713.361 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện Châu Á Toàn cầu	1.101.600.000	1.101.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn	958.500.000	958.500.000	226.780.200	226.780.200
Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu	804.600.000	804.600.000	692.532.735	692.532.735
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
Các nhà cung cấp khác	2.028.922.852	2.028.922.852	4.789.531.238	4.789.531.238
	4.893.622.852	4.893.622.852	35.197.319.173	35.197.319.173
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	217.016.510	217.016.510	29.723.312.870	29.723.312.870

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	6.227.755.936	3.802.734.185
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	6.098.791.336	4.485.860.125
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	3.369.339.314	-
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Sơn Nguyệt	-	1.510.340.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	1.411.728.450
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Đức Trung	201.564.750	1.306.500.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	481.722.800	1.138.024.690
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T & A	404.088.060	1.000.000.000
Các khách hàng khác	3.805.244.160	1.506.146.945
	20.588.506.356	16.161.334.395
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	-	1.411.728.450

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	339.159.794	1.288.103.314	1.483.757.781	143.505.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.505.973	5.332.365.936	4.674.221.115	759.650.794
Thuế thu nhập cá nhân	451.207.772	4.136.280.440	4.291.683.883	295.804.329
Thuế thuế đất	-	5.241.750	5.241.750	-
Các loại thuế khác	-	46.120.000	46.120.000	-
	891.873.539	10.808.111.440	10.501.024.529	1.198.960.450

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	255.312.902	409.315.668
Các khoản trích trước khác	392.722.400	150.890.000
	648.035.302	560.205.668

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	78.501.371.541	203.386.089.645
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.698.171.805	29.698.171.805
Trích lập quỹ	-	-	(7.668.490.451)	(7.668.490.451)
Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	75.531.052.895	200.415.770.999
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	75.531.052.895	200.415.770.999
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.939.056.949	20.939.056.949
Trích lập quỹ (i)	-	-	(4.676.717.085)	(4.676.717.085)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	61.793.392.759	186.678.110.863

(i) Theo Nghị quyết số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 4.676.717.085 VND, tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế và 10% phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 và Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 còn lại với tỷ lệ 30%/mệnh giá cổ phần, tương đương với giá trị 30.000.000.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 31 tháng 8 năm 2023. Thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 02 tháng 10 năm 2023.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm Tấn</u>	<u>Số đầu năm Tấn</u>
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	37.759	60.851
	<u>37.759</u>	<u>60.851</u>

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	3.183.131.419.500	3.477.443.770.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.140.294.487	41.442.137.500
	3.230.271.713.987	3.518.885.907.500
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	56.283.715.101	28.496.054.289
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.173.987.998.886	3.490.389.853.211
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	954.888.030.876	1.279.767.091.436

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	3.049.167.798.884	3.358.904.624.820
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.141.164.028	38.632.797.035
	3.093.308.962.912	3.397.537.421.855

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	29.171.112.894	30.580.754.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.886.762.126	4.027.775.740
Chi phí dự phòng	(15.364.987.421)	15.364.987.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.982.488.100	69.612.380.895
Chi phí khác	16.483.153.089	13.659.017.798
	95.158.528.788	133.244.916.505

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.510.057.728	16.267.470.618
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	705.040.697	967.089.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.479.993.345	1.067.854.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.195.795.730	11.961.825.367
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.363.617.248	11.508.550.463
	43.254.504.748	41.772.790.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	13.661.055.166	14.313.284.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.207.795	306.502.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.520.510	292.023.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.790.137.589	4.451.477.421
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.118.535.841	2.150.467.335
	22.190.456.901	21.513.754.499

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.657.832.880	2.252.444.035
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	8.511.204.000	6.630.106.000
Thu nhập khác	-	337
Thu nhập khác	10.169.036.880	8.882.550.372
Chi phí khác	226.489.185	267.352.500
Chi phí khác	226.489.185	267.352.500
Lợi nhuận khác	9.942.547.695	8.615.197.872

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.276.209.486	7.966.077.173
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.156.450	31.561.920
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.332.365.936	7.997.639.093

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.383.464.019	37.798.683.884
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.416.591)	2.031.701.983
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>690.701.135</i>	<i>3.106.272.584</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang</i>	<i>(693.117.726)</i>	<i>(1.074.570.601)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.381.047.428	39.830.385.867
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.276.209.486	7.966.077.173

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	112.041.134	102.872.986
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	112.041.134	102.872.986

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.939.056.949	29.698.171.805
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.676.717.085)	(6.508.154.851)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.262.339.864	23.190.016.954
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.626	2.319

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể thay đổi theo phê duyệt.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) và đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	908.748.850.000	1.239.855.185.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	908.748.850.000	1.236.435.185.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	3.420.000.000
Cung cấp dịch vụ	46.139.180.876	39.911.906.436
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	46.087.049.381	39.911.449.096
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	52.131.495	457.340
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	8.511.204.000	6.630.106.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.511.204.000	6.630.106.000
Thu nhập khác	1.121.276.759	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.121.276.759	-
Mua hàng	2.941.555.456.864	3.229.184.092.181
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.875.223.898.967	3.154.755.190.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	63.485.910.472	71.871.650.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.845.647.425	2.557.252.181
Nhận chiết khấu	61.488.531.900	41.024.249.609
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	61.488.531.900	41.024.249.609
Phí sử dụng nhãn hiệu	396.886.081	519.707.855
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	396.886.081	519.707.855
Chi trả cổ tức	26.550.000.000	22.125.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	22.500.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.500.000.000	1.250.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	2.550.000.000	2.125.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	17.384.342.851	8.593.677.471
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.383.903.947	8.593.677.471
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	438.904	-
Trả trước cho người bán	13.265.131.058	28.659.409.890
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	13.265.131.058	28.303.358.154
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	356.051.736
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.480.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	1.480.500.000
Phải trả người bán	217.016.510	29.723.312.870
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	217.016.510	234.837.870
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	29.488.475.000
Người mua trả tiền trước	-	1.411.728.450
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	1.411.728.450
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.068.200.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.068.200.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND	
Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch	1.633.307.614	1.668.059.892
Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	-	38.250.000
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên HĐQT/Giám đốc	1.475.026.730	404.652.480
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	1.260.701.135	1.279.661.961
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		4.519.035.479	3.540.624.333

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc



Ngày 04 tháng 3 năm 2024